

# **Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 63

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cón và các sản phẩm phụ sau cón; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

# Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu Ông Lê Quang Hải Ông Nguyễn Quốc Việt Ông Trần Quốc Thảo Ông Lê Đức Tồn	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Quyền Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020 miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019 miễn nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Pháp Ông Trang Thanh Trúc Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Đối ngoại Giám đốc Tài chính Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2020
Bà Trương Thị Kim Phương Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Kinh doanh Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	miễn nhiệm ngày 11 tháng 2 năm 2020 miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Lưu Anh Kiệt Bà Lê Hà Thị Mai Thảo Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Cung ứng Giám đốc Nhân sự Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019 miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 10 năm 2019 là Ông Phạm Hồng Dương và từ ngày 28 tháng 10 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.







Số tham chiếu: 61248750/21481888

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa được lập ngày 28 tháng 9 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.188.684.452.600</b>	<b>4.876.805.195.380</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>510.081.795.392</b>	<b>276.506.697.442</b>
111	1. Tiền		375.081.795.392	276.506.697.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>195.241.515.004</b>	<b>45.012.800.004</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	49.283.965.426	15.022.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(9.042.450.422)	(2.222.496)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	155.000.000.000	45.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.395.471.753.145</b>	<b>3.391.335.155.624</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	811.658.108.303	1.256.490.697.164
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.495.579.321.218	1.211.622.236.247
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	112.610.000.000	124.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.004.932.343.278	815.386.044.645
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(29.308.019.654)	(16.163.822.432)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.047.470.814.321</b>	<b>1.098.141.094.051</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.054.918.038.845	1.115.454.620.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.447.224.524)	(17.313.526.755)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.418.574.738</b>	<b>65.809.448.259</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.429.677.963	56.826.677.045
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.988.896.775	8.982.771.214



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.454.247.972.698</b>	<b>12.070.997.104.848</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>248.947.958.662</b>	<b>58.976.154.002</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	214.080.522.339	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	29.450.581.274	20.722.680.610
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	5.416.855.049	38.253.473.392
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>625.748.714.594</b>	<b>623.783.511.518</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	562.615.651.339	552.001.595.182
222	Nguyên giá		2.247.315.596.811	2.187.532.975.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.684.699.945.472)	(1.635.531.380.374)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	10.463.017.867	-
225	Nguyên giá		11.587.378.400	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.124.360.533)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	52.670.045.388	71.781.916.336
228	Nguyên giá		83.959.417.564	92.566.119.973
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.289.372.176)	(20.784.203.637)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>146.209.719.552</b>	<b>157.234.743.426</b>
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	179.231.206.174
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(21.782.021.714)	(21.996.462.748)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>58.023.905.975</b>	<b>51.641.103.470</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	58.023.905.975	51.641.103.470
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>12.206.888.633.367</b>	<b>11.005.658.160.140</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	11.648.586.221.986	10.956.546.221.985
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	391.920.900.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	182.414.414.444	36.804.268.445
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(26.032.903.063)	(19.271.530.290)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	10.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>168.429.040.548</b>	<b>173.703.432.292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	167.684.318.096	167.969.672.807
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	744.722.452	5.733.759.485
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.642.932.425.298</b>	<b>16.947.802.300.228</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.176.725.984.391</b>	<b>5.339.830.043.141</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.677.822.621.957</b>	<b>4.614.437.435.790</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	656.475.478.588	192.684.834.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	38.340.501.212	19.560.931.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	72.720.107.420	84.162.747.282
314	4. Phải trả người lao động		7.900.484.084	6.800.725.986
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	63.462.274.673	82.782.704.254
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.161.783.616	13.542.041.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	409.580.588.634	249.402.038.685
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.348.318.154.768	3.861.031.969.987
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	74.863.248.962	104.469.441.147
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>498.903.362.434</b>	<b>725.392.607.351</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	5.200.098.480	11.671.251.175
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.026.471.782	6.433.881.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	335.382.610.790	707.287.474.216
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	152.294.181.382	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>13.466.206.440.907</b>	<b>11.607.972.257.087</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.466.206.440.907</b>	<b>11.607.972.257.087</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.243.045.915.565
413	4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		-	124.701.077.143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		656.169.112.733	472.805.305.471
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		294.136.106.614	20.945.234.557
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		362.033.006.119	451.860.070.914
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.642.932.425.298</b>	<b>16.947.802.300.228</b>

Lê Bằng Giang  
Người lập

Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 9 năm 2020





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.653.210.041.390	5.356.595.344.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(5.218.840.295)	(11.627.048.562)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.647.991.201.095	5.344.968.295.525
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	(6.038.197.662.107)	(4.825.324.790.701)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		609.793.538.988	519.643.504.824
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	537.319.060.938	696.697.390.064
22	7. Chi phí tài chính	29	(377.013.740.975)	(397.145.563.492)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(332.117.011.654)	(370.173.805.404)
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	(149.764.440.458)	(122.012.830.421)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	(163.088.097.049)	(157.278.103.895)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		457.246.321.444	539.904.397.080
31	11. Thu nhập khác	31	17.285.326.566	30.075.479.191
32	12. Chi phí khác	31	(10.792.761.994)	(29.500.193.177)
40	13. Lợi nhuận khác	31	6.492.564.572	575.286.014
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		463.738.886.016	540.479.683.094
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(72.586.161.163)	(88.068.991.520)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(4.989.037.033)	(550.620.660)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		386.163.687.820	451.860.070.914

  
Lê Bằng Giang  
Người lập

  
Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 9 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>463.738.886.016</b>	<b>540.479.683.094</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	68.049.698.463	79.961.221.373
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		19.079.495.690	(45.261.293.695)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.042.563.550	(1.321.701.772)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(528.424.663.761)	(676.831.501.500)
06	Chi phí lãi vay	29	332.117.011.654	370.173.805.404
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>357.602.991.612</b>	<b>267.200.212.904</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(182.010.806.969)	(508.481.945.515)
10	Giảm hàng tồn kho		60.536.581.961	431.602.097.028
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		447.590.500.184	(8.257.774.109)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		25.682.353.793	(32.569.895.126)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(49.268.942.926)	2.514.265.753
14	Tiền lãi vay đã trả		(346.563.526.727)	(376.532.719.696)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(85.033.896.081)	(55.565.878.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.606.192.185)	(10.319.046.376)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>188.929.062.662</b>	<b>(290.410.683.176)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(177.312.745.535)	(803.506.338.890)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		27.296.816.020	363.982.156.119
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.672.898.400.000)	(1.314.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		2.564.288.400.000	1.304.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.557.991.846.000)	(8.662.795.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		766.193.037.208	1.266.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		253.154.612.483	113.969.169.181
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(797.270.125.824)</b>	<b>922.082.190.610</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	1.785.905.320.066	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.349.539.014.806	7.335.040.965.504
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.078.988.173.500)	(7.554.099.715.765)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(796.583.334)	-
36	Cổ tức đã trả	26.2	(214.065.647.645)	(192.683.748.039)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>841.593.930.393</b>	<b>(411.742.498.300)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		<b>233.252.867.231</b>	<b>219.929.009.134</b>
60	Tiền đầu năm		<b>276.506.697.442</b>	<b>56.585.754.828</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		322.230.719	(8.066.520)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<b>510.081.795.392</b>	<b>276.506.697.442</b>



Lê Bằng Giang  
Người lập





Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 622 người (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 607 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 **Bất động sản đầu tư** (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 **Các khoản đầu tư**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.404.260.925	787.132.751
Tiền gửi ngân hàng	373.677.534.467	275.719.564.691
Các khoản tương đương tiền (*)	135.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>510.081.795.392</u></b>	<b><u>276.506.697.442</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	34.051.000.000	28.390.000.000	(5.661.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA")	8.470.939.579	6.372.900.004	(2.098.039.575)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI")	6.747.003.347	5.470.015.000	(1.276.988.347)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	15.022.500	8.600.000	(6.422.500)	15.022.500	12.800.000	(2.222.500)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.283.965.426</b>	<b>40.241.515.004</b>	<b>(9.042.450.422)</b>	<b>15.022.500</b>	<b>12.800.000</b>	<b>(2.222.500)</b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>811.658.108.303</b>	<b>1.256.490.697.164</b>
Phải thu các bên khác	514.740.669.159	523.571.404.571
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	135.183.970.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	108.091.410.500	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	2.344.779.150	107.669.871.750
- Bà Châu Như Phượng	-	144.366.740.000
- Khác	269.120.509.509	271.534.792.821
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	296.917.439.144	732.919.292.593
<b>Dài hạn</b>	<b>214.080.522.339</b>	<b>-</b>
Phải thu bên liên quan (TM số 34)	214.080.522.339	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.025.738.630.642</b>	<b>1.256.490.697.164</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(9.555.841.679)	(6.494.481.848)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.016.182.788.963</b>	<b>1.249.996.215.316</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.494.481.848	-
Dự phòng trích lập trong năm	3.061.359.831	6.494.481.848
Số cuối năm	9.555.841.679	6.494.481.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.495.579.321.218</b>	<b>1.211.622.236.247</b>
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	731.467.412.260	804.197.414.794
Trả trước cho nông dân (*)	216.133.709.478	146.093.568.520
Trả trước cho các bên khác	547.978.199.480	261.331.252.933
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	301.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Liên Lộc Phát	111.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	110.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	149.976.000.000
- Khác	25.528.199.480	61.355.252.933
<b>Dài hạn</b>	<b>29.450.581.274</b>	<b>20.722.680.610</b>
Trả trước cho nông dân (*)	29.450.581.274	20.722.680.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.525.029.902.492</b>	<b>1.232.344.916.857</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(8.329.534.727)	(3.247.451.471)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>1.516.700.367.765</b>	<b>1.229.097.465.386</b>

(\*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.247.451.471	37.679.401.032
Dự phòng trích lập trong năm	5.082.083.256	8.435.592.414
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(42.867.541.975)
Số cuối năm	8.329.534.727	3.247.451.471



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.004.932.343.278</b>	<b>815.386.044.645</b>
Đặt cọc thuê đất (*)	838.054.269.000	668.196.960.000
Lãi phải thu	110.156.337.894	95.518.248.447
Chi hộ	11.172.772.610	7.990.259.897
Tạm ứng cho nhân viên	10.599.996.909	35.958.800.952
Khác	34.948.966.865	7.721.775.349
<b>Dài hạn</b>	<b>5.416.855.049</b>	<b>38.253.473.392</b>
Đặt cọc thuê đất	5.416.855.049	38.253.473.392
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.010.349.198.327</b>	<b>853.639.518.037</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.422.643.248)	(6.421.889.113)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>998.926.555.079</b>	<b>847.217.628.924</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>891.787.575.210</i>	<i>710.327.011.313</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>107.138.979.869</i>	<i>136.890.617.611</i>

(\*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 3 ký ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m<sup>2</sup> thuộc Dự án Khu Phục hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 160 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 160 tỷ VNĐ để thuê lô đất có diện tích 195.132 m<sup>2</sup> tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:*

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Số đầu năm	6.421.889.113	11.173.539.339
Dự phòng trích lập trong năm	5.000.754.135	567.738.719
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(5.319.388.945)
Số cuối năm	<u>11.422.643.248</u>	<u>6.421.889.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	500.375.300.227	-	233.669.816.367	-
Hàng hóa	323.710.877.715	(6.247.767.567)	640.126.185.491	(17.313.526.755)
Nguyên vật liệu	107.728.186.759	-	161.648.665.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.332.148.441	-	47.400.798.920	-
Công cụ, dụng cụ	22.697.264.251	(1.199.456.957)	20.750.816.054	-
Hàng gửi đi bán	11.074.261.452	-	11.858.338.161	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.054.918.038.845</b>	<b>(7.447.224.524)</b>	<b>1.115.454.620.806</b>	<b>(17.313.526.755)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.313.526.755	30.960.706.804
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.866.302.231)	(13.647.180.049)
Số cuối năm	<u>7.447.224.524</u>	<u>17.313.526.755</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.429.677.963</b>	<b>56.826.677.045</b>
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	10.629.033.658	27.450.336.798
Chi phí vụ chờ kết chuyển	4.106.466.257	12.891.668.957
Khác	16.694.178.048	16.484.671.290
<b>Dài hạn</b>	<b>167.684.318.096</b>	<b>167.969.672.807</b>
Tiền thuê đất trả trước	150.137.138.764	144.046.739.650
Khác	17.547.179.332	23.922.933.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.113.996.059</b>	<b>224.796.349.852</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	434.068.154.805	1.656.661.627.299	20.234.527.303	12.851.147.873	63.717.518.276	2.187.532.975.556
Mua mới	-	40.034.887.082	10.249.772.189	41.400.000	-	50.326.059.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	2.415.233.397	22.950.045.322	-	-	-	25.365.278.719
Thanh lý	-	(25.512.228.007)	(1.635.953.636)	-	-	(27.148.181.643)
Phân loại lại	(97.525.131.881)	108.764.596.789	-	-	-	11.239.464.908
Số cuối năm	<u>338.958.256.321</u>	<u>1.802.898.928.485</u>	<u>28.848.345.856</u>	<u>12.892.547.873</u>	<u>63.717.518.276</u>	<u>2.247.315.596.811</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	23.943.972.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.221.519.486
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	205.226.366.218	1.353.950.830.015	10.344.170.012	6.796.779.577	59.213.234.552	1.635.531.380.374
Khấu hao trong năm	11.253.196.166	38.778.392.110	1.671.034.965	782.014.871	266.888.979	52.751.527.091
Thanh lý	-	(7.403.679.579)	(750.402.918)	-	-	(8.154.082.497)
Phân loại từ bất động sản đầu tư	4.571.120.504	-	-	-	-	4.571.120.504
Số cuối năm	<u>221.050.682.888</u>	<u>1.385.325.542.546</u>	<u>11.264.802.059</u>	<u>7.578.794.448</u>	<u>59.480.123.531</u>	<u>1.684.699.945.472</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	<u>228.841.788.587</u>	<u>302.710.797.284</u>	<u>9.890.357.291</u>	<u>6.054.368.296</u>	<u>4.504.283.724</u>	<u>552.001.595.182</u>
Số cuối năm	<u>117.907.573.433</u>	<u>417.573.385.939</u>	<u>17.583.543.797</u>	<u>5.313.753.425</u>	<u>4.237.394.745</u>	<u>562.615.651.339</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	338.829.860	248.172.957.001	-	62.119.130	-	248.573.905.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	-
Mua mới	<u>11.587.378.400</u>
Số cuối năm	<u>11.587.378.400</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	<u>1.124.360.533</u>
Số cuối năm	<u>1.124.360.533</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>10.463.017.867</u>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	77.679.385.251	14.886.734.722	92.566.119.973
Thanh lý	<u>(8.606.702.409)</u>	-	<u>(8.606.702.409)</u>
Số cuối năm	<u>69.072.682.842</u>	<u>14.886.734.722</u>	<u>83.959.417.564</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.269.022.150	5.879.399.786
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	10.312.423.301	10.471.780.336	20.784.203.637
Hao mòn trong năm	9.121.490.360	1.820.001.542	10.941.491.902
Thanh lý	<u>(436.323.363)</u>	-	<u>(436.323.363)</u>
Số cuối năm	<u>18.997.590.298</u>	<u>12.291.781.878</u>	<u>31.289.372.176</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>67.366.961.950</u>	<u>4.414.954.386</u>	<u>71.781.916.336</u>
Số cuối năm	<u>50.075.092.544</u>	<u>2.594.952.844</u>	<u>52.670.045.388</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(11.239.464.908)	-	(11.239.464.908)
Số cuối năm	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Khấu hao trong năm	3.790.286.720	566.392.750	4.356.679.470
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(4.571.120.504)	-	(4.571.120.504)
Số cuối năm	<u>15.260.027.355</u>	<u>6.521.994.359</u>	<u>21.782.021.714</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>133.893.922.035</u>	<u>23.340.821.391</u>	<u>157.234.743.426</u>
Số cuối năm	<u>123.435.290.911</u>	<u>22.774.428.641</u>	<u>146.209.719.552</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	<i>104.414.012.918</i>	<i>24.215.700.875</i>	<i>128.629.713.793</i>

**Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	14.693.155.859	16.847.220.531
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	4.013.945.782	3.690.635.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống sấy bã mía	40.095.293.483	31.182.337.499
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	13.541.952.455	3.046.005.159
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	2.039.745.146	8.831.213.530
Dự án cải tạo cánh quan	-	6.172.618.193
Khác	2.346.914.891	2.408.929.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.023.905.975</b>	<b>51.641.103.470</b>

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	11.648.586.221.986	10.956.546.221.985
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	391.920.900.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	182.414.414.444	36.804.268.445
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.232.921.536.430</b>	<b>11.024.929.690.430</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(26.032.903.063)	(19.271.530.290)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>12.206.888.633.367</b>	<b>11.005.658.160.140</b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có kỳ hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất 6,5% một năm.

**Công ty con gián tiếp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, thông qua Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa;
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	832.110.000.000	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU (i)	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	501.819.199.976	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa (ii)	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	29,99	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>11.648.586.221.986</b>			<b>10.956.546.221.985</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(25.291.686.729)			(18.072.941.729)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>			<b>11.623.294.535.257</b>			<b>10.938.473.280.256</b>		

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

(i) Vào ngày 6 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU với giá trị là 232 tỷ VND.

(ii) Đây là công ty được thành lập mới trong tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (i)	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>391.920.900.000</b>			<b>31.579.200.000</b>		

(i) Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 2.082.900 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định từ các cá nhân với tổng giá phí là 360 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (i)	160.910.146.000	5,36	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (ii)	20.769.852.000	6,93	36.069.852.000	12,03
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.445	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.414.414.444</b>		<b>36.804.268.445</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(1.198.588.561)	
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>181.673.198.110</b>		<b>35.605.679.884</b>	

(i) Vào ngày 20 tháng 5 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 5.055.166 cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân từ bên liên quan và cá nhân với tổng giá phí là 160,9 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này là 5,36%.

(ii) Vào ngày 20 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh cho bên liên quan với tổng giá phí là 43,5 tỷ VND.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	572.014.907.866	136.246.002.933
Phải trả các bên khác	84.460.570.722	56.438.831.988
Trong đó:		
- Nông dân	64.220.930.368	30.076.067.424
- Khác	20.239.640.354	26.362.764.564
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>656.475.478.588</b>	<b>192.684.834.921</b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 34)	20.988.539.356	17.014.000.000
Các bên khác	17.351.961.856	2.546.931.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.340.501.212</b>	<b>19.560.931.969</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.047.236.351	73.332.497.300	(85.033.896.081)	69.345.837.570
Thuế giá trị gia tăng	3.042.532.372	301.306.682.591	(301.404.791.673)	2.944.423.290
Thuế thu nhập cá nhân	72.978.559	7.645.144.806	(7.288.276.805)	429.846.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.162.747.282</b>	<b>382.284.324.697</b>	<b>(393.726.964.559)</b>	<b>72.720.107.420</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	6.125.561	8.988.896.775

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	23.422.474.555	8.689.587.400
Chi phí lãi vay	12.459.232.442	26.905.747.515
Chi phí mua nguyên vật liệu	6.400.186.833	9.628.944.412
Khác	21.180.380.843	37.558.424.927
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.462.274.673</b>	<b>82.782.704.254</b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>409.580.588.634</b>	<b>249.402.038.685</b>
Cổ tức	319.395.766.382	215.960.456.326
Thu hộ	78.963.209.623	10.918.424.200
Khác	11.221.612.629	22.523.158.159
<b>Dài hạn</b>	<b>6.026.471.782</b>	<b>6.433.881.960</b>
Kỳ quỹ	6.026.471.782	6.433.881.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>415.607.060.416</b>	<b>255.835.920.645</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	176.186.840.433	144.364.325.817
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	239.420.219.983	111.471.594.828



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm		Số cuối năm	
		Tăng	Giảm		
			Phân loại đến hạn trả		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.861.031.969.987</b>	<b>7.178.624.976.540</b>	<b>(7.819.574.071.851)</b>	<b>128.235.280.092</b>	<b>3.348.318.154.768</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.554.068.860.882	5.581.938.634.540	(5.227.024.620.746)	-	2.908.982.874.676
Vay các bên liên quan (TM số 34)	479.070.000.000	1.596.686.342.000	(1.764.656.342.000)	-	311.100.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	-	(485.883.333.333)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	50.612.967.112	-	(50.612.967.112)	44.444.875.092	44.444.875.092
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	2.386.342.000	-	(2.386.342.000)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	289.010.466.660	-	(289.010.466.660)	82.197.238.332	82.197.238.332
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	-	-	-	1.593.166.668	1.593.166.668
<b>Dài hạn</b>	<b>707.287.474.216</b>	<b>11.298.000.000</b>	<b>(254.967.583.334)</b>	<b>(128.235.280.092)</b>	<b>335.382.610.790</b>
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	121.956.074.197	1.739.000.000	(6.591.000.000)	(44.444.875.092)	72.659.199.105
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	585.331.400.019	-	(247.580.000.000)	(82.197.238.332)	255.554.161.687
Nợ thuê tài chính (TM số 24.4)	-	9.559.000.000	(796.583.334)	(1.593.166.668)	7.169.249.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.568.319.444.203</b>	<b>7.189.922.976.540</b>	<b>(8.074.541.655.185)</b>	<b>-</b>	<b>3.683.700.765.558</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	643.314.040.329	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	334.464.797.202	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	664.140.443.719	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 15 tháng 11 năm 2020	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ VND; 10 triệu cổ phần Công ty nắm giữ bởi bà Huỳnh Bích Ngọc, máy móc thiết bị với giá trị 163 tỷ VND tại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắc Lắc	164.414.198.800	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	90.176.204.366	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 3 tháng 12 năm 2020	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6,6 triệu USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	247.603.192.057	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.995.739.500	Ngày 18 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6 triệu đô la Mỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	83.963.669.810	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2020 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.968.394.275	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	145.307.942.191	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND; toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	99.831.859.256	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 9 tháng 8 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.802.393.171	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.908.982.874.676</u></b>		
Trong đó:			
Nguyên tệ:			
VND	2.747.887.103.396		
USD	6.913.982		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.2 Vay dài hạn ngân hàng**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	50.092.341.500	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	} Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.413.478.042	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	13.063.000.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 51.830.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.535.254.655	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến 10 tháng 9 năm 2023		Máy móc hình thành từ vốn vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.104.074.197</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>44.444.875.092</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>72.659.199.105</i>			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.3 Trái phiếu dài hạn**

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
<b>Phát hành theo mệnh giá</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Chi phí phát hành	(8.768.284.964)			
	<b>331.711.715.036</b>			
<b>Trong đó:</b>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	82.197.238.332			
Trái phiếu dài hạn	249.514.476.704			

**Hình thức đảm bảo**

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu trị giá 532.109.000.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.4 Nợ thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Đến 1 năm	2.338.129.584	744.962.916	1.593.166.668
Từ 1 – 5 năm	7.880.223.542	1.507.556.870	6.372.666.672
Trên 5 năm	818.469.725	21.886.399	796.583.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.036.822.851</b>	<b>2.274.406.185</b>	<b>8.762.416.666</b>

**25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm từ ngày phát hành.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào thời điểm sau 1 năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Năm nay</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	152.294.181.382



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi						Tổng cộng
<b>Năm trước</b>								
Số đầu năm	5.570.186.730.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Cổ tức bằng cổ phiếu	297.218.790.000	-	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	451.860.070.914	451.860.070.914
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(69.919.461.864)	(69.919.461.864)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.950)	(408.224.244.950)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.867.405.520.000</b>	<b>-</b>	<b>6.243.045.915.565</b>	<b>-</b>	<b>(1.099.985.561.092)</b>	<b>124.701.077.143</b>	<b>472.805.305.471</b>	<b>11.607.972.257.087</b>
<b>Năm nay</b>								
Số đầu năm	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Phát hành cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 25)	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	13.666.133.635
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	386.163.687.820	386.163.687.820
Cổ tức bằng tiền (TM số 26.2)	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.880.558)	(317.500.957.701)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.867.405.520.000</b>	<b>216.113.330.000</b>	<b>6.712.852.344.539</b>	<b>13.666.133.635</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>656.169.112.733</b>	<b>13.466.206.440.907</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

(\*\*) Vào ngày 4 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành 61.600.900 cổ phiếu quỹ cho cổ đông riêng lẻ, phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019.

**26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong năm	<u>216.113.330.000</u>	<u>297.218.790.000</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>6.083.518.850.000</u></b>	<b><u>5.867.405.520.000</u></b>
<b>Cổ tức công bố (*)</b>	<b>317.500.957.701</b>	<b>705.474.908.750</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức công bố bằng cổ phiếu	-	297.250.663.800
Cổ tức công bố bằng tiền	293.370.276.000	408.224.244.950
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	24.130.681.701	-
<b>Cổ tức đã trả bằng tiền</b>	<b>214.065.647.645</b>	<b>192.683.748.039</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	204.003.055.590	192.683.748.039
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	10.062.592.055	-

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt hoặc/và cổ phiếu với giá trị 293.370.276.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Sau đó, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27a/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 293.370.276.000 VND.

Công ty thực hiện trích cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 24.130.681.701 VND, trong đó Công ty đã chi trả 10.062.592.055 VND phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/2019/NQ.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.3 Chủ sở hữu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	27,62	168.021.963	-	28,64
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	-	21.611.333	3,55	-	-	-
Cổ đông khác	418.718.589	-	68,83	418.718.589	-	71,36
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>586.740.552</b>	<b>21.611.333</b>	<b>100,00</b>	<b>586.740.552</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>

**26.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	(61.600.900)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	525.139.652
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.653.210.041.390</b>	<b>5.356.595.344.087</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	6.326.438.314.184	5.057.805.052.640
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	145.809.595.241	132.591.326.184
<i>Doanh thu bán điện</i>	75.376.804.716	80.726.854.043
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	14.693.155.859	16.847.220.531
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	62.265.951.553	36.384.624.065
<i>Doanh thu khác</i>	28.626.219.837	32.240.266.624
<b>Trừ</b>		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(5.014.685.012)	(10.666.358.802)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(204.155.283)	(960.689.760)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.647.991.201.095</b>	<b>5.344.968.295.525</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	6.321.439.454.789	5.046.178.004.078
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	145.809.595.241	132.591.326.184
<i>Doanh thu bán điện</i>	75.376.804.716	80.726.854.043
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	14.693.155.859	16.847.220.531
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	62.045.970.653	36.384.624.065
<i>Doanh thu khác</i>	28.626.219.837	32.240.266.624
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	5.178.597.466.329	4.357.717.734.211
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	1.469.393.734.766	987.250.561.314

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	261.826.297.208	532.386.086.607
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	150.089.128.365	152.585.506.652
Cổ tức	117.703.573.565	1.031.788.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.700.061.800	10.694.008.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>537.319.060.938</b>	<b>696.697.390.064</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	341.181.996.663	352.975.544.232
<i>Các bên liên quan</i>	196.137.064.275	343.721.845.832



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	5.774.864.162.333	4.540.040.743.377
Giá vốn bán mật đường	104.617.197.213	123.578.712.000
Giá vốn bán điện	74.770.416.508	80.726.854.043
Giá vốn bán máy móc	54.313.740.284	32.388.664.126
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	4.013.945.782	3.690.635.150
Giá vốn khác	25.618.199.987	44.899.182.005
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.038.197.662.107</u></b>	<b><u>4.825.324.790.701</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	332.117.011.654	370.173.805.404
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	15.801.600.699	1.075.004.296
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	187.294.522	381.925.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.848.365.170	10.635.267.657
Khác	15.059.468.930	14.879.560.362
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>377.013.740.975</u></b>	<b><u>397.145.563.492</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.812.440.331	92.179.829.261
Chi phí nhân viên	18.794.702.303	16.895.162.529
Chi phí khác	19.157.297.824	12.937.838.631
	<u>149.764.440.458</u>	<u>122.012.830.421</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	76.464.990.082	72.714.979.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.206.415.940	53.475.842.214
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	13.160.563.396	(22.626.060.564)
Khấu hao và hao mòn	4.281.234.433	5.058.902.114
Chi phí khác	9.974.893.198	48.654.440.688
	<u>163.088.097.049</u>	<u>157.278.103.895</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>312.852.537.507</u></b>	<b><u>279.290.934.316</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>17.285.326.566</b>	<b>30.075.479.191</b>
Thu nhập từ cho thuê tài sản	11.794.853.441	22.850.791.729
Khác	5.490.473.125	7.224.687.462
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.792.761.994)</b>	<b>(29.500.193.177)</b>
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(5.111.604.511)	(16.074.797.301)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(1.194.335.377)	(9.050.453.718)
Khác	(4.486.822.106)	(4.374.942.158)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN</b>	<b><u>6.492.564.572</u></b>	<b><u>575.286.014</u></b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	5.834.401.928.247	4.656.085.115.234
Chi phí nhân công	177.800.232.571	155.914.803.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.896.468.343	174.936.467.552
Chi phí khấu hao và hao mòn	68.049.698.463	89.964.476.524
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.277.894.991	(46.336.297.988)
Chi phí khác	49.623.976.999	74.051.160.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.351.050.199.614</u></b>	<b><u>5.104.615.725.017</u></b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	72.586.161.163	88.068.991.520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.989.037.033	550.620.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.575.198.196</u></b>	<b><u>88.619.612.180</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>463.738.886.016</b>	<b>540.479.683.094</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	87.619.462.458	83.213.420.714
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	13.496.450.451	5.612.549.179
Cổ tức	<u>(23.540.714.713)</u>	<u>(206.357.713)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>77.575.198.196</u></b>	<b><u>88.619.612.180</u></b>

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**33.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	3.611.428.097	(3.611.428.097)	611.968.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	744.722.452	1.731.352.676	(986.630.224)	(1.235.696.746)
Chi phí phải trả	-	390.978.712	(390.978.712)	73.107.811
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>744.722.452</u></b>	<b><u>5.733.759.485</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(4.989.037.033)</u></b>	<b><u>(550.620.660)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nợ vay	1.182.588.400.000	503.800.000.000
		Cho vay	1.078.588.400.000	607.800.000.000
		Bán hàng hóa	572.733.022.367	50.628.771.582
		Mua hàng hoá	371.954.389.962	449.887.809.059
		Mua nguyên liệu	249.809.842.931	-
		Cổ tức được nhận	100.000.000.000	-
		Thu hộ	48.771.321.199	-
		Thu nhập lãi	29.600.073.304	10.010.334.421
		Bán nguyên liệu	22.616.742.965	-
		Bán thiết bị	2.955.943.203	-
		Mua dịch vụ	2.779.317.044	3.683.815.462
		Chi phí lãi	2.578.767.123	-
		Trả nợ vay	-	294.759.946.798
		Vay	-	276.759.946.798
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Trả nợ vay	727.370.000.000	833.130.000.000
		Vay	585.100.000.000	859.500.000.000
		Mua hàng hóa	366.773.288.370	275.351.571.733
		Cho vay	357.200.000.000	-
		Thu nợ vay	357.200.000.000	-
		Bán hàng hóa	9.275.256.341	8.578.338.610
		Chi phí lãi	6.319.919.940	21.509.411.368
		Thu nhập lãi	3.315.307.382	16.446.590.185
		Mua tài sản cố định	1.330.147.838	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.779.710.544.683	-
		Bán hàng hóa	595.810.362.581	93.991.207.488
		Cổ tức công bố	-	2.385.572.000
		Chi cổ tức	-	2.385.572.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Vay	838.200.000.000	369.750.000.000
		Trả nợ vay	838.200.000.000	555.700.000.000
		Mua hàng hóa	240.225.545.604	288.480.123.295
		Mua nguyên liệu	88.802.474.400	-
		Bán hàng hóa	11.589.600.000	25.021.824.027
		Chi phí lãi	9.136.851.817	-
		Mua tài sản	5.129.989.081	5.185.740.910
		Thu nhập lãi	5.026.948.300	8.877.842.466
		Bán nguyên liệu	1.455.845.516	-
		Cho vay	-	499.500.000.000
		Thu nợ vay	-	499.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Trả nợ vay	140.500.000.000	32.200.000.000
		Vay	129.000.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.099.522.030	10.411.305.175
		Bán hàng hoá và dịch vụ	10.132.756.715	-
		Chi phí lãi	8.607.465.261	-
		Mua nguyên liệu	8.083.656.051	9.178.979.451
		Mua tài sản cố định	2.108.685.354	973.540.020
Chi hộ	1.136.099.964	-		
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	255.000.000.000	418.000.000.000
		Thu nhập lãi	21.734.383.562	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	179.000.000.000	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	127.456.857.147	285.728.284.565
		Mua hàng hóa	75.431.746.028	116.749.716.488
		Thu nhập lãi	7.410.037.377	5.319.552.224
		Cổ tức công bố	82.614.426.500	130.613.301.200
		Chi cổ tức	67.208.785.200	63.404.516.000
		Mua dịch vụ	-	24.951.520.956
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	456.887.318.348	80.024.616.163
		Bán hàng hóa	77.916.302.031	24.609.581.452
		Mua dịch vụ	39.241.706.563	38.644.002.303
		Thu nhập lãi	28.440.810.763	53.972.039.454
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	110.654.453.579	91.491.143.013
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con	Mua nguyên liệu	30.286.468.206	7.456.046.714
		Mua dịch vụ	9.696.216.237	12.343.698.713
		Mua tài sản	3.482.889.198	-
		Cung cấp dịch vụ	-	13.630.378.940
		Bán hàng hóa	-	3.231.568.601
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	27.280.841.916	28.166.396.120



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Trả nợ vay	14.200.000.000	-
		Vay	10.000.000.000	14.200.000.000
		Chi phí lãi	1.055.605.480	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	24.203.448.084	2.100.411.172
		Chi hộ	3.117.308.010	-
		Cho vay	-	76.000.000.000
		Thu nợ vay	-	56.000.000.000
		Bán công cụ dụng cụ	-	17.882.765.408
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Trả nợ vay	10.000.000.000	-
		Thu hộ	9.717.198.181	-
		Cho vay	5.500.000.000	-
		Thu nợ vay	5.500.000.000	-
		Mua hàng hóa	1.269.829.486	104.063.283.759
		Mua nguyên liệu	-	59.004.531.410
		Vay	-	10.000.000.000
Bán hàng hóa	-	3.743.472.410		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	16.664.000.000	-
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức công bố	49.197.413.000	14.149.906.104
		Chi cổ tức	14.149.906.104	-
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức công bố	33.775.932.000	2.278.716.454
		Chi cổ tức	2.278.716.454	-
DEG	Cổ đông	Cổ tức công bố	24.130.681.701	-
		Chi cổ tức	10.062.592.055	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	8.163.579.542 6.376.225.379	75.558.012.807 16.616.870.255
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua tài sản cố định Bán hàng hóa Mua nguyên liệu Thu nhập lãi	2.167.116.661 2.131.000.000 - -	- 1.935.125.000 12.855.191.945 3.820.845.626
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hoá Thu nhập lãi	2.162.400.000 1.504.109.586	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	3.343.160.897	5.123.878.303
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.770.627.936	2.883.311.089
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Thu nhập lãi Bán hàng hóa	66.168.450.000 2.592.795.093 -	126.436.047.619 81.726.247 119.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	67.250.000.000	-
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đông	Cổ tức công bố Chi cổ tức	4.998.500.000 7.411.592.258	7.411.592.258 -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Trả nợ vay	2.386.342.000	-
		Mua nguyên liệu	1.861.513.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức công bố	10.000.000.000	8.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.378.430.187	3.303.463.861
		Bán tài sản	-	52.090.909.091

***Giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>9.783.121.638</u>	<u>10.761.433.802</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	174.379.367.870	2.764.139.121
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	51.045.704.657	1.385.328.001
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	28.190.359.498	220.067.100.925
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	14.042.250.316	3.041.508.821
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	6.986.724.020	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	5.267.265.550	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	4.277.372.065	178.172.669.600
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	3.809.031.448	7.261.165.198
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.146.610.407	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.778.227.535	12.962.927.728
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.604.810.779	9.170.867.450
		Cung cấp dịch vụ	-	14.993.416.835
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	267.865.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.172.500.000
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	3.019.461.489	8.428.415.404
		Bán tài sản	370.253.510	370.253.510
		Cung cấp dịch vụ	-	264.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>296.917.439.144</b>	<b>732.919.292.593</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	214.080.522.339	-
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i></b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	152.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	93.275.694.320	2.125.330.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	80.040.201.060	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	63.126.543.196	70.137.489.034
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	17.867.723.749	98.712.057.550
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	3.331.910.040	2.279.656.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.049.622.465	114.390.851.239
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.806.525.573	431.735.626
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	67.250.050.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	765.831.857	1.553.147.275
		Mua nguyên liệu	500.000.000	1.741.047.887
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>731.467.412.260</b>	<b>804.197.414.794</b>

(\*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Thu nhập lãi	673.000.000.000 21.734.383.562	418.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	15.736.495.951	6.560.784.052
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	2.942.465.748	2.987.465.801
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.193.335.328	2.574.402.080
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	4.621.417.597	1.504.109.587
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	1.838.626.713	6.104.293.869
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	1.832.409.887	4.925.445.208
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	1.035.546.011 -	4.041.998.803 89.200.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	811.393.823	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	505.899.905	4.836.008.579
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	271.559.589	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi	135.616.440	-
Các bên liên quan khác		Chi hộ Thu nhập lãi	128.424.656 -	48.600.000 8.654.703.334
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>891.787.575.210</b>	<b>710.327.011.313</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	-	892.773.746
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	-	457.708.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>1.350.481.746</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>				
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	92.610.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	-	104.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>112.610.000.000</b>	<b>124.000.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	190.354.103.188	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	170.325.448.368	17.780.231.941
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	91.883.356.503	9.284.452.174
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	61.132.701.000	33.631.016.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	30.279.201.999	25.573.844.962
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.491.298.148	7.544.463.894
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.270.520.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.250.436.275	2.164.222.211
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	1.249.940.081	6.053.714.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua dịch vụ	605.637.768	4.484.094.094
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	172.264.536	18.289.801.639
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.923.230.198
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.526.104.957
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.449.692.000
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu và dịch vụ	-	3.541.133.793
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>572.014.907.866</b>	<b>136.246.002.933</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.800.000.000	15.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	3.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	224.539.356	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>20.988.539.356</b>	<b>17.014.000.000</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	166.100.000.000	308.370.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	129.000.000.000	140.500.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	10.000.000.000	14.200.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>311.100.000.000</b>	<b>479.070.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 8,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(\*\*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 8%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b>Vay dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	2.386.342.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	82.614.426.500	67.208.785.200
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	49.197.413.000	14.149.906.104
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	33.775.932.000	2.278.716.454
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	14.068.089.646	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	10.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ Chi phí lãi	39.106.042.955 -	- 1.499.951.939
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	5.558.550.882	-
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đông	Cổ tức phải trả	4.998.500.000	7.411.592.258
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	101.265.000 -	- 1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	8.810.394.928
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	-	912.247.945
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>239.420.219.983</b>	<b>111.471.594.828</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
				<i>Số đầu năm</i>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	1.159.068.495	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	925.475.344	-
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi	855.216.054	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.939.759.893</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	16.272.221.741	17.467.535.741
Từ 1 – 5 năm	39.008.011.289	44.610.440.426
Trên 5 năm	310.348.132.881	319.453.701.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>365.628.365.911</u></b>	<b><u>381.531.677.740</u></b>

**36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	15.178	31.138
Ngoại tệ		
- USD	688.575	55.528
- GBP	-	630
- AUD	-	950
- INR	-	18.140

**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Bằng Giang  
Người lập




Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2020